

Bản án số 506/2021/HS-PT

Ngày 20/12/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Tự, bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 478/2021/TLPT-HS ngày 11/10/2021 do các bị cáo và người bị hại kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2021/HS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 638/2021/QĐXXPT-HS ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

Các bị cáo:

1. Bị cáo **Bùi Trần Trọng T**, sinh ngày 14/4/1996 tại huyện N, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: huyện N, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Bùi Văn S, sinh năm 1964 và bà Trần Thị S, sinh năm 1973; vợ là Nguyễn Kim C, sinh năm 1993 (đã ly hôn); bị cáo sống chung như vợ chồng với Trần Thị T, sinh năm 1994, nhưng chưa đăng ký kết hôn và có 01 con chung, sinh ngày 10/10/2018; tiền án: không. Tiền sự:

- Ngày 26/10/2017, bị Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam xử phạt hành chính với số tiền 500.000 đồng về hành vi “*Đánh nhau*”, chấp hành xong ngày 30/11/2017;

- Ngày 10/8/2018, bị Công an tỉnh Quảng Nam xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 500.000 đồng về hành vi “*Sử dụng trái phép chất ma túy*”, chấp hành xong ngày 15/8/2018.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/4/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo **Trần Thị T**, sinh ngày 13/02/1994 tại huyện N, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: huyện N, tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: 157 N, khối phố 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn:

12/12; con ông Trần Văn A, sinh năm 1969 và bà Võ Thị L, sinh năm 1970; bị cáo sống chung như vợ chồng với Bùi Trần Trọng T nhưng chưa đăng ký kết hôn và có 01 con chung, sinh ngày 10/10/2018; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*”, có mặt tại phiên tòa.

+ *Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị T theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng là* Luật sư Nguyễn Thành L [thuộc Công ty Luật TNHH MTV V, Đ Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam] vắng nhưng có gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ *Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị T theo yêu cầu của bị cáo T là* Luật sư Mai Thị T [thuộc Công ty Luật TNHH MTV V, Đ Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam] vắng nhưng có gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bị hại:

1. Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1985; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: khối phố 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Ông Nguyễn S, sinh năm 1970 và vợ là bà Dương Thị Đ, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: thôn Nam S, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Thi Hoàng E, sinh năm 1983; địa chỉ: khối phố 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

2. Ông Đặng Tấn D, sinh năm 1986; địa chỉ: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1994; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Ông Trần Quốc V, sinh năm 1984; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1992; địa chỉ: khối phố 5, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

6. Ông Lê Trung T, sinh năm 1984; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

7. Ông Trần Cao T, sinh năm 1994; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

8. Bà Bùi Thị Ái D, sinh năm 1996; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

9. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: khối phố 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

10. Văn phòng Công chứng Lê Hữu Tam L; địa chỉ: số 114 N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

11. Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ N ; địa chỉ: tổ 7, thôn Nam S, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng.

12. Ông Trần Quốc L, sinh năm 1985; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng; vắng.

13. Ông Bùi Văn S, sinh năm 1964, có mặt;

14. Bà Trần Thị S, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: số 157 N, khối phố 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

15. Bà Nguyễn Thị Quỳnh H, sinh năm 1985; địa chỉ: khối phố 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người làm chứng (không triệu tập): Bà Đỗ Thị Hồng L, sinh năm 1993; địa chỉ: huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào các năm 2018 và 2019, lợi dụng các Dự án xây dựng Khu dân cư tại huyện N, tỉnh Quảng Nam chưa hoàn thành, Bùi Trần Trọng T đã đưa ra các thông tin gian dối và thỏa thuận nhận bán các Lô đất đang trong giai đoạn thi công (*thuộc các dự án Khu tái định cư T và Khu dân cư C - là các dự án chưa được cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*) không thuộc quyền sở hữu của T, cho người bị hại và yêu cầu các bị hại nộp tiền đặt cọc trước cho T, rồi T chiếm đoạt. Quá trình điều tra xác định, từ tháng 8/2018 đến tháng 7/2019, T đã chiếm đoạt của 03 cá nhân với tổng số tiền **5.350.300.000** đồng. Trong tổng số tiền 5.350.300.000 đồng chiếm đoạt của 3 người bị hại thì T cùng với Trần Thị T (*cũng là bị cáo trong vụ án, sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn*) sử dụng danh nghĩa Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ N do Trần Thị T làm Giám đốc, ký văn bản thỏa thuận nhận tiền cọc và chiếm đoạt 3.600.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn S, bà Dương Thị Đ, cụ thể các lần các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tiền như sau:

Lần thứ nhất: Vào năm 2018, thông qua các mối quan hệ kinh doanh bất động sản, Bùi Trần Trọng T biết Công ty T (do ông Thi Hoàng E làm Giám đốc) được Công ty V (*chủ đầu tư Dự án Khu tái định cư T, tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam*) cam kết bán Lô đất CL28-01 sau khi *Dự án Khu tái định cư T* kết thúc. Tháng 8/2018, thông qua sự giới thiệu của ông Đặng Tấn D, T biết ông Hồ Xuân H có ý định mua đất tại Dự án Khu tái định cư T nên nảy sinh ý định giới thiệu với ông H về Lô đất CL28-01, nếu ông H đồng ý mua và đặt cọc thì T sẽ chiếm đoạt tiền cọc của ông H. Vì vậy, T đã đưa ông H đến xem trực tiếp vị trí Lô đất CL28-01 và nói dối ông H rằng Lô đất CL28-01 là của T, sau khi Dự án hoàn thành Công ty V sẽ làm thủ tục để T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nay T muốn bán lại. Ông H đề nghị T đưa các giấy tờ, tài liệu chứng minh Lô đất là của T, nhưng T nói dối đã thất lạc và hứa sẽ đưa ông H xem sau khi tìm thấy, tin lời T nên ông H đồng ý mua Lô đất CL28-01 với giá 1.087.500.000 đồng, ông H sẽ đặt cọc cho T 890.300.000 đồng. Sau đó, T liên hệ với ông Thi Hoàng E và mua lại Lô đất CL28-01 từ ông Thi Hoàng E với giá 900.000.000 đồng. Ngày 16/8/2018, T ký Văn bản thỏa thuận, chuyển nhượng lại Lô đất CL28-01 cho ông H và nhận 890.300.000 đồng tiền cọc, đồng thời hứa với ông H trong vòng hai tháng (*đến cuối tháng 10/2019*) sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất CL28-01 cho ông H.

Tuy nhiên, mục đích của T thỏa thuận như trên với ông H là nhằm lấy tiền cọc của ông H để trả tiền mua Lô đất CL28-01 từ ông Thi Hoàng E, đợi sau này

giá đất lên cao sẽ tìm người khác bán lại hưởng chênh lệch. Do quá thời hạn thỏa thuận nên ông H nhiều lần gọi điện yêu cầu T giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất CL28-01, nhưng T nói Lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa thể giao và yêu cầu ông H tiếp tục đợi. Như đã tính toán trước, ngày 08/5/2019 T bán lại Lô đất CL28-01 cho ông Thi Hoàng E với giá 1.334.000.000 đồng, sau khi trừ số tiền 700 triệu đồng T nợ thì ông Thi Hoàng E giao cho T khoảng 500.000.000 đồng, nhưng T không thông báo hoặc hoàn lại tiền cho ông H mà tiếp tục hứa hẹn với ông H sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất CL28-01 khi Dự án hoàn thành. Đến cuối năm 2019, vì không biết T đã bán Lô đất CL28-01 lại cho ông Thi Hoàng E nên ông H vẫn liên tục hỏi thúc T giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để che giấu hành vi của mình thì ngày 19/12/2019, T yêu cầu ông H đến Văn phòng Công chứng Lê Hữu Tam L (*tại 114 N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam*) ký Văn bản cam kết với ông H có nội dung: Trong vòng 15 ngày (*kể từ ngày 19/12/2019*) sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất CL28-01 cho ông H nếu không sẽ trả ông H 1.000.000.000 đồng, tuy nhiên, T vẫn không thực hiện cam kết và đã chiếm đoạt của ông H 890.300.000 đồng.

Quá trình xác minh Công ty V cung cấp, trong giai đoạn thi công Dự án, Công ty V có cam kết miệng sẽ chuyển nhượng Lô đất CL28-01 cho Công ty T do ông Thi Hoàng E làm Giám đốc khi Dự án hoàn thành. Ngày 07/11/2019, Công ty V đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng Lô đất CL28-01 cho Công ty bất động sản T và ngày 31/3/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất CL28-01 cho Công ty bất động sản T.

Lần thứ hai: Vào đầu năm 2019, T nói với ông Bùi Văn T là T đã mua Lô đất CL19-14 thuộc *Dự án Khu tái định cư T* từ Chủ đầu tư dưới hình thức đặt cọc để đợi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tin lời T nên ông T đồng ý mua Lô đất với giá 1.210.000.000 đồng và đồng ý đặt cọc 860.000.000 đồng theo yêu cầu của T. Ngày 28/01/2019, ông T và T đã lập các giấy tờ mua bán Lô đất CL19-14 và ông T đã trực tiếp giao số tiền đặt cọc 860.000.000 đồng cho T. Tuy nhiên, ông T không trực tiếp ký vào các giấy tờ mua bán mà nhờ anh rể là ông Trần Quốc V đứng tên ký *Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy nhận tiền đặt cọc* với T.

Đến đầu tháng 5/2019, ông T bán lại Lô đất CL19-14 cho bà Nguyễn Thị N với hình thức chuyển nhượng lại hợp đồng mua bán của mình để thu lại tiền đặt cọc. Ông T trao đổi với bà N về hình thức mua bán Lô đất trên, theo đó, ông T sẽ chuyển nhượng lại cho bà N quyền mua Lô đất CL19-14 của T và sẽ giới thiệu để bà N được trực tiếp thỏa thuận các nội dung mua bán với T. Điều kiện được ông T đưa ra là bà N phải trả lại cho ông T số tiền 860.000.000 đồng mà ông T đã đặt cọc cho T. Khi nghe ông T nói vậy thì bà N trực tiếp liên hệ trao đổi nội dung mua bán Lô đất CL19-14 với T. Sau khi thỏa thuận với bà N thì ông T đã liên hệ với T và trình bày lại nội dung cuộc trao đổi giữa ông T với bà N. Để che giấu hành vi phạm tội của mình, T đã đồng ý để ông T chuyển nhượng lại quyền mua Lô đất CL19-14 cho bà N và trực tiếp liên hệ với bà N để trao đổi các nội dung mua bán,

chuyển nhượng, cũng như nguồn gốc Lô đất CL19-14 nêu trên. T nói với bà N Lô đất CL19-14 được T mua từ một người bạn trước khi bán cho ông T, có giấy tờ thể hiện việc mua bán cũng như nguồn gốc của Lô đất. T sẽ bán và lập lại hợp đồng mua bán Lô đất CL19-14 cho bà N với giá 1.210.000.000 đồng. Điều kiện T đưa ra là bà N phải giao lại cho ông T số tiền mà ông T đã đặt cọc đất cho T. Để bà N yên tâm hơn, T cam kết sẽ ký giấy nhận tiền đặt cọc của bà N (*xem như số tiền bà N giao cho ông T là tiền bà N đặt cọc đất với T*). Bà N yêu cầu T giao ra các giấy tờ thể hiện việc T sở hữu Lô đất, nhưng T lấy lý do không mang theo để từ chối và hứa hẹn sẽ giao cho bà N xem sau. Trước các thông tin mà T đưa ra, bà N tin và đồng ý mua Lô đất CL19-14 từ T.

Sau khi thỏa thuận với T, bà N đã gặp và giao trước cho ông Bùi Văn T số tiền 50.000.000 đồng theo yêu cầu của T. Ngày 03/5/2019, T và bà N đã ký với nhau *Văn bản thỏa thuận nhận tiền cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất*. Ngày 04/5/2020, tại Văn phòng Công chứng Phạm S (*thị trấn N*), T ký *Giấy nhận tiền đặt cọc* 860.000.000 đồng của bà N sau khi bà N giao cho ông T số tiền 810.000.000 đồng còn lại. Sau khi nhận đủ số tiền bà N giao, ông T và T đã hủy bỏ thỏa thuận mua bán Lô đất CL19-14 được lập trước đó. Thời gian sau, bà N thường xuyên yêu cầu T giao ra các giấy tờ chứng minh T sở hữu Lô đất CL19-14 nhưng T đưa ra nhiều lý do khác nhau để từ chối yêu cầu của bà N. Số tiền chiếm đoạt của ông T trước đó (*theo thỏa thuận thì đây là số tiền bà N đặt cọc mua đất với T*) thì T đã tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ ba: Vào khoảng tháng 5/2019, vợ chồng bà Dương Thị Đ, ông Nguyễn S có nguyện vọng mua một Lô đất đang trong giai đoạn thi công thuộc *Dự án Khu dân cư chợ Trạm, thị trấn N* do Công ty Cổ phần P làm Chủ đầu tư. Sau khi được ông Nguyễn Hữu V giới thiệu thì vợ chồng bà Đ gặp T để tìm hiểu về việc mua đất. T đã giới thiệu cho vợ chồng bà Đ Lô đất N3.6-05, với tổng diện tích là 201,3m² nằm trong dự án. T nói dối vợ chồng bà Đ rằng Lô đất N3.6-05 được Công ty Cổ phần P tặng cho một người quen của T, người này đang làm việc tại Ban quản lý Khu kinh tế mở C và đã ủy quyền cho T chuyển nhượng lại quyền sử dụng cho người khác để lấy tiền. Để tạo lòng tin, T đã đưa bản photo Quyết định số 69/QĐ-KTM ngày 22/4/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế mở C và Bản đồ quy hoạch phân lô khu dân cư cho vợ chồng bà Đ xem và nói với vợ chồng bà Đ rằng đây là các văn bản mà T được người quen làm trong Ban quản lý Khu kinh tế mở C cung cấp. Ngoài ra, T còn thông báo rằng Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ N (*do Trần Thị T làm Giám đốc*) sẽ ký các thỏa thuận và giao dịch tiền với vợ chồng bà Đ để vợ chồng bà Đ tin tưởng hơn.

Trước các thông tin mà T đưa ra, vợ chồng bà Đ đã tin và đồng ý mua Lô đất N3.6-05 từ T. Tại Công ty N gồm có vợ chồng bà Đ, Bùi Trần Trọng T, Trần Thị T và bà Đỗ Thị Hồng L (*Nhân viên Kế toán của Công ty N*) thì T đưa ra giá chuyển nhượng 4.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi vợ chồng bà Đ không đồng ý với mức giá chuyển nhượng 4.200.000.000 đồng thì T trao đổi, bàn bạc với T, lúc này T biết rõ Công ty N và T, T không có quyền sử dụng Lô đất N3.6-05 nhưng vẫn cùng T thống nhất việc chuyển nhượng Lô đất N3.6-05 với giá 4.000.000.000

đồng, vợ chồng bà Đ phải đặt cọc trước cho T và T 3.600.000.000 đồng và trong khoảng thời gian từ tháng 10/2019 đến ngày 31/12/2019, T sẽ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất N3.6-05 cho vợ chồng bà Đ.

Ngày 01/7/2019, tại Văn phòng Công chứng Phạm S, Trần Thị T với danh nghĩa là Giám đốc Công ty N ký *Văn bản thỏa thuận nhận tiền đặt cọc* với vợ chồng bà Đ để chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất N3.6-05. Theo như thỏa thuận, vợ chồng bà Đ sẽ phải đóng tiền cọc cho Công ty N làm 02 đợt; với tổng số tiền đặt cọc là 3.600.000.000 đồng, còn lại số tiền 400.000.000 đồng sẽ giao cho Công ty N sau khi vợ chồng bà Đ nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sang tên đổi chủ đối với Lô đất trên. Sau đó, vợ chồng bà Đ cùng T, T đến Ngân hàng X C nhánh N tiến hành giao nhận tiền đặt cọc đợt đầu tiên, bà Đ đã giao cho Trần Thị T số tiền 1.200.000.000 đồng; ngày 04/7/2019, vợ chồng bà Đ giao cho T, T số tiền đặt cọc lần hai là 1.200.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng của Công ty N (*Số tài khoản: 1013686868 mở tại Ngân hàng X*); ngày 27/8/2019, vợ chồng bà Đ tiếp tục giao tiền đặt cọc cho T, T với số tiền 1.200.000.000 đồng, số tiền này cũng được bà Đ chuyển vào tài khoản Ngân hàng của Công ty N như nêu trên. Tất cả các đợt giao nhận tiền đều được lập Giấy nhận tiền giữa vợ chồng bà Đ và Trần Thị T tại Văn phòng Công chứng Phạm S.

Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên của vợ chồng bà Đ thì T sử dụng chi tiêu cá nhân và trả cho ông Lê Trung T (*sinh năm 1984, trú tại huyện N, tỉnh Quảng Nam*) 35.000.000 đồng để mua một bộ bàn ghế mỹ nghệ; trả cho ông Trần Cao T (*sinh năm 1994, trú tại thôn 2, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam*) 267.000.000 đồng để trả tiền chung vốn kinh doanh nhà hàng S (*tại khối phố 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam*); trả nợ bà Bùi Thị Ái D (*sinh năm 1996, trú tại tỉnh Quảng Nam*) số tiền 15.000.000 đồng; ngày 15/7/2019, T và Trần Thị T sử dụng số tiền 125.000.000 đồng đặt cọc mua 03 (*Ba*) lô đất tại huyện N, tỉnh Quảng Nam của bà Đỗ Thị T (*sinh 1982, trú tại khối phố 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam*), sau đó T, T bỏ cọc không mua đất.

Đến ngày 31/12/2019, theo như thỏa thuận T sẽ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất N3.6-05 và sang tên chủ sở hữu cho vợ chồng bà Đ; tuy nhiên, đã quá thời nên vợ chồng bà Đ liên tục gọi điện hỏi thúc và đến Công ty thì T và T cố tình lẩn tránh. Sau khi tìm hiểu thì vợ chồng bà Đ được biết Công ty Cổ phần P không chuyển nhượng và cũng không ủy quyền cho T hoặc Công ty N chuyển nhượng Lô đất này và Lô đất đã được chuyển nhượng cho một người khác cách đó 03 tháng. Vợ chồng bà Đ biết mình bị lừa nên ngày 05/02/2020 đã gửi đơn tố cáo Trần Thị T và Bùi Trần Trọng T có hành vi lừa đảo vợ chồng bà Đ số tiền là 3.600.000.000 đồng. Quá trình xác minh tại Công ty Cổ phần P xác định: Đối với Lô đất N3.6-05 thuộc *Dự án Khu dân cư chợ Trạm* được Ban quản lý Khu kinh tế mở C giao lại cho Công ty Cổ phần P để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở (*giai đoạn 2*) kể từ ngày 22/4/2019. Ngày 18/9/2019, Công ty Cổ phần P đã chuyển nhượng quyền sử dụng, sang tên chủ sở hữu Lô đất N3.6-05 cho ông Nguyễn Quốc B (*trú tại: thành phố Đà Nẵng*), Công ty không chuyển nhượng và

cũng không ủy quyền cho Bùi Trần Trọng T hoặc Công ty N chuyển nhượng Lô đất này.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2021/HSST ngày 27/8/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Tuyên bố: Bị cáo Bùi Trần Trọng T và bị cáo Trần Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Bùi Trần Trọng T 15 (Mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam ngày 10/4/2020.

Phạt bổ sung bị cáo Bùi Trần Trọng T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trần Thị T 09 (chín) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, tuyên:

+ Buộc bị cáo Bùi Trần Trọng T bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Hồ Xuân H số tiền 821.300.000 đồng (Tám trăm hai mươi một triệu, ba trăm nghìn đồng) và bồi thường cho bà Nguyễn Thị N số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng).

+ Buộc bị cáo Bùi Trần Trọng T và bị cáo Trần Thị T liên đới bồi thường số tiền 3.200.000.000 đồng cho vợ chồng bà Dương Thị Đ (sau khi đã trừ số tiền 1.075.000.000 đồng đang tạm giữ tại cơ quan điều tra, Cục Thi hành án dân sự và truy thu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan); chia phần, cụ thể:

- Bị cáo Bùi Trần Trọng T có nghĩa vụ bồi thường 3.175.000.000 đồng (Ba tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng); trong đó, 2.500.000.000 đồng tiền chiếm đoạt và 675.000.000 đồng tiền lãi.

- Bị cáo Trần Thị T có nghĩa vụ bồi thường 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

3. Về xử lý vật chứng và các nội dung có liên quan: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Giao trả lại số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) do bà Trần Thị S nộp khắc phục tiền mua bàn ghế cho vợ chồng bà Dương Thị Đ và ông Nguyễn S (số tiền này hiện đang tạm giữ tại tài khoản số 394909046395 - tài khoản Phòng CSHS Công an tỉnh Quảng Nam mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam).

- Giao trả lại số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) do bà Trần Thị S nộp khắc phục cho vợ chồng bà Dương Thị Đ và ông Nguyễn S (số tiền này hiện

đang tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo Biên lai số 0001965 ngày 28/01/2021).

- Giao trả lại số tiền 11.000.000 đồng (Mười triệu đồng) do bị cáo Trần Thị T nộp khắc phục cho vợ chồng bà Dương Thị Đ và ông Nguyễn S (số tiền này hiện đang tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo Biên lai số 0002179 ngày 23/8/2021 và Biên lai số 0002180 ngày 26/8/2021).

- Tuyên truy thu số tiền do phạm tội mà có của ông Trần Cao T là 267.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy triệu đồng), của bà Bùi Thị Ái D 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), của bà Đỗ Thị T 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và của bà Nguyễn Thị Quỳnh H là 587.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy triệu đồng) để giao trả lại cho bị hại vợ chồng bà Dương Thị Đ và ông Nguyễn S.

- Tiếp tục lưu trữ tại hồ sơ vụ án các vật chứng sau đây: 01 (Một) giấy nhận tiền giữa Trần Thị T và Dương Thị Đ; 01 (Một) thông báo thay đổi chủ sở hữu Nhà hàng SHE; 01 (Một) thông báo về cơ quan thuế quản lý; 01 (Một) thông báo về việc sử dụng mẫu con dấu của doanh nghiệp; 01 (Một) hợp đồng chuyển nhượng; 02 (Hai) phiếu chi của Ngân hàng X các ngày 27/8/2019 và 04/7/2019; 01 (Một) Giấy đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất được viết tay có chữ ký của Trần Thị T và Đỗ Thị T T; 01 (Một) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ N (đăng ký lần đầu ngày 23/04/2019); 01 (Một) bản photo công chứng sổ Hộ khẩu thường trú số 480151713; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 33M 8006818; 01 (Một) giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 33M 8007188; 01 (Một) cuốn Séc của Ngân hàng X gồm 13 tờ (từ tờ thứ 4 chỉ có phần cùi - liên 1) và 01 (Một) cuốn Séc của Ngân hàng X gồm 11 (tờ thứ 15, 19, 20, 21, 22, 23, 24 chỉ có phần cùi - liên 1, tờ thứ 18 được cắt đứt giữa liên 1 với liên hai và được nối lại); 01 (Một) bảng kê giao dịch của tài khoản 1013686868 của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ N từ ngày 01/01/2019 đến ngày 07/12/2019; 01 (Một) biên lai thu số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam do bà Trần Thị S nộp để khắc phục hậu quả cho bị cáo Bùi Trần Trọng T.

- Tịch thu tiêu hủy 01 (Một) con dấu tròn có in dòng chữ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ N ; 01 (Một) con dấu hình chữ nhật có dòng chữ Trần Thị T - MST: 8443226716; 01 (Một) con dấu hình chữ nhật có dòng chữ Trần Thị T.

- Tiếp tục tạm giữ đối với 06 (Sáu) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên chủ sở hữu Bùi Trần Trọng T để đảm bảo cho việc bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại, gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 388, tờ bản đồ số 10, diện tích 558 m² tại thôn 8, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Bùi Trần Trọng T (sinh ngày 13/4/1996, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam) nhận chuyển nhượng ngày 07/10/2019;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 387, tờ bản đồ số 10, diện tích 540 m² tại thôn 8, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Bùi Trần Trọng T (sinh ngày 13/4/1996, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam) nhận chuyển nhượng ngày 07/10/2019;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 412, tờ bản đồ số 41, diện tích 466,9 m² tại thôn Vân Trai, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Bùi Trần Trọng T (sinh ngày 13/4/1996, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam) nhận chuyển nhượng ngày 04/12/2019;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 305, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.785,5 m² tại thôn Mỹ S, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Bùi Trần Trọng T (sinh ngày 13/4/1996, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam) nhận chuyển nhượng ngày 28/8/2019;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 413, tờ bản đồ số 41, diện tích 324 m² tại thôn Vân Trai, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam do Bùi Trần Trọng T (sinh ngày 13/4/1996, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam) đứng tên chủ sở hữu ngày 09/3/2020;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 45, diện tích 144 m² tại thôn Vân Trai, xã T, huyện N tỉnh Quảng Nam do Bùi Trần Trọng T (sinh ngày 13/4/1996, xã Tam Anh Nam, huyện N, tỉnh Quảng Nam) đứng tên chủ sở hữu ngày 09/3/2020.

Các loại vật chứng tiêu hủy và giấy tờ về tài sản hiện được quản lý tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam theo Biên bản giao, nhận vật chứng lập ngày 27/5/2021 (BL: 700).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo Bùi Trần Trọng T, Trần Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tự nguyện thi hành số tiền bồi thường, truy thu nêu trên thì hàng tháng các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn phải chịu khoản tiền lãi với lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí:

Các bị cáo Bùi Trần Trọng T và Trần Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Bùi Trần Trọng T phải chịu 120.560.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trần Thị T phải chịu 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 27/8/2021, bị cáo T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 15 năm tù là quá nặng.

- Ngày 30/8/2021 bị cáo Trần Thị T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 9 năm tù là nặng, xin giảm nhẹ hình phạt vì bị cáo sống chung như vợ chồng với bị cáo T có con chung còn quá nhỏ (34 tháng tuổi) không người nuôi dưỡng, cha mẹ già yếu, bệnh tật.

- Người bị hại là vợ chồng ông Nguyễn S, bà Dương Thị Đ kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết "*bà cố ngoại bị cáo T*" có công với cách mạng là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo T là không đúng, đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo T và bị cáo T; T và T sống chung như vợ chồng nhưng Tòa sơ thẩm buộc T đền bù 2,5 tỷ đồng, T đền bù 25 triệu đồng là không đúng, đề nghị buộc trách nhiệm liên đới, đồng thời đề nghị cấp phúc thẩm trả hồ sơ điều tra bổ sung về các lô đất mà bị cáo T khai tại phiên tòa sơ thẩm là bị cáo T dùng tiền lừa đảo mua ở các nơi khác để kê biên các tài sản này phát mại bồi thường cho các bị hại mới đúng.

- Người bị hại là ông Hồ Xuân H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết "*bà cố ngoại bị cáo T*" có công với cách mạng là tình tiết giảm nhẹ khi áp dụng hình phạt đối với T là không đúng, đề nghị tăng hình phạt với bị cáo T.

- Người bị hại là bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với cả 2 bị cáo;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn S kháng cáo cho rằng 06 thửa đất mà Tòa án tuyên kê biên giao Cục Thi hành án phát mại bồi thường cho các bị hại thực chất là tài sản của Ông, nhưng Ông nhờ con trai (là bị cáo T) đứng tên; do đó, không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên kê biên thi hành án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Cao T không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên truy thu, buộc ông T phải nộp lại 267.000.000 đồng vì trước đó Ông và T góp tiền kinh doanh chung nhà hàng SHE, nhưng T chưa góp nên T đưa 267.000.000 đồng cho Ông là để trả nợ phần tiền góp vốn T chưa góp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Ái D không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên truy thu, buộc Bà nộp lại số tiền 15.000.000 đồng vì đây là tiền Bà cho T vay nên T trả lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Quỳnh H không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên truy thu, buộc Bà nộp lại số tiền 587.000.000 đồng vì đây là tiền bị cáo T và T nhận sang nhượng lại nhà hàng SHE của Bà, khi Bà sang nhượng thì không hề biết đây là tiền bị cáo T và T có được do phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo T giữ nguyên kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt 15 năm tù là quá nặng.

- Bị cáo T trình bày, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo T đã nộp tại Cục Thi hành án số tiền 25.000.000 đồng là đủ số tiền mà Bản án sơ thẩm tuyên bị cáo T có

nghĩa vụ bồi thường nên đề nghị cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt, đồng thời đề nghị cấp phúc thẩm tuyên trả bị cáo T số tiền 11.000.000 đồng mà bị cáo đã nộp trong quá trình điều tra vì theo quyết định của Bản án sơ thẩm thì bị cáo chỉ chiếm đoạt và bị buộc bồi thường 25.000.000 đồng.

- Những người bị hại và Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án giữ nguyên kháng cáo; riêng người bị hại là ông Hồ Xuân H rút yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt với bị cáo T.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm; riêng đối với bị cáo Trần Thị T sau khi xét xử sơ thẩm đã bồi thường đủ số tiền 25.000.000 đồng theo quyết định của Bản án sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường, bị cáo T và bị cáo T sống chung như vợ chồng có 1 con chung còn nhỏ nên đề nghị giảm cho bị cáo T một phần hình phạt để bị cáo sớm trở về nuôi con chung còn nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Bị cáo Bùi Trần Trọng T bị truy tố, xét xử ở khung hình phạt có mức cao nhất là tù chung thân, nhưng ở các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Bùi Trần Trọng T đều từ chối người bào chữa mà nêu ý kiến tự mình sẽ bào chữa cho mình. Xét việc từ chối người bào chữa của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng tiến hành xét xử phúc thẩm đối với bị cáo theo thủ tục chung mà không có người bào chữa cho bị cáo.

Về nội dung:

[2] Về tội danh và khung hình phạt: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Bùi Trần Trọng T và bị cáo Trần Thị T đều thừa nhận hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định, cụ thể:

[2.1]. Đối với bị cáo Bùi Trần Trọng T: để có tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ, lợi dụng việc các Dự án Khu tái định cư T và Khu dân cư trợ Trại, thuộc huyện N, tỉnh Quảng Nam đang trong giai đoạn thi công, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 7/2019, bị cáo T đã đưa ra những thông tin gian dối, không đúng sự thật về nguồn gốc, quyền sở hữu của các Lô đất trong các Dự án để những người bị hại nhầm tưởng là tài sản của T, từ đó chuyển tiền đặt cọc cho T và T đã chiếm đoạt của 03 bị hại tổng số tiền 5.350.300.000 đồng, gồm của ông Hồ Xuân H 890.300.000 đồng, của bà

Nguyễn Thị N 860.000.000 đồng, của vợ chồng bà Dương Thị Đ 3.600.000.000 đồng (*có sự giúp sức của Trần Thị T*).

[2.2] Đối với bị cáo Trần Thị T: Trong quá trình điều tra, truy tố thì bị cáo T cho rằng *“Mọi việc mình làm đều do T chỉ đạo và T không biết T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng bà Dương Thị Đ”*, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo T thừa nhận bị cáo *“có lỗi”* khi bị cáo sử dụng danh nghĩa Giám đốc Công ty N ký *Văn bản thỏa thuận nhận tiền cọc* mua bán Lô đất N3.6-05 để chiếm đoạt số tiền 3.600.000.000 đồng của vợ chồng bà Dương Thị Đ, ông Nguyễn S và chỉ xin cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt;

[2.3] Với hành vi nêu trên của bị cáo Bùi Trần Trọng T và bị cáo Trần Thị T, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố 2 bị cáo phạm tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* với tình tiết định khung *“Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”* quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội, đúng khung hình phạt.

[3] Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Bùi Trần Trọng T đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của 03 bị hại với số tiền chiếm mỗi lần đều trên 2.000.000 đồng; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *“Phạm tội 02 lần trở lên”* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật. Bị cáo Trần Thị T phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, nhận tội nên Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ *“Người phạm tội thành khẩn khai báo”* quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng pháp luật. Bị cáo T đã tác động gia đình nộp số tiền 10.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và ông Trần Quốc L (là cậu ruột của bị cáo T) khắc phục giúp trả cho ông Hồ Xuân H 20.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả do bị cáo T gây ra; bị cáo T tự nguyện khắc phục số tiền 11.000.000 đồng; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *“Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả”* quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo là có cơ sở, đúng pháp luật. Bị cáo Trần Thị T có nhân thân tốt và trước khi xét xử đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà cá bị cáo được hưởng theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của người bị hại cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định *“bà cố ngoại của bị cáo T là người có công với cách mạng”* là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T là không đúng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Đối chiếu quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*“Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi... tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án”*) thì việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cha đẻ bị cáo T (ông Bùi Văn S) là thân nhân thờ cúng

Liệt sĩ Trần Bé (cậu ruột của ông S), cố ngoại của bị cáo T (cố Đ Thị Trợ) là mẹ V Nam anh hùng; ông bà ngoại của bị cáo T (cố Trần Thanh Nhung, cố Nguyễn Thị Minh) là người có công cách mạng được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, từ đó áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Về quyết định hình phạt:

[5.1] Đối với bị cáo T: Bị cáo T là người giữ vai trò chính, chiếm đoạt hầu hết số tiền của các bị hại. Bị cáo T bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; trong khi khung 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 15 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo Tuyên gây ra, không nặng, không nhẹ mà có căn cứ đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo T và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, không có tình tiết giảm nhẹ nào mới để xét giảm hình phạt đối với bị cáo T nên Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt 15 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo T.

[5.2] Đối với bị cáo Trần Thị T: Bị cáo T tuy là đồng phạm với bị cáo T trong việc chiếm đoạt 3.600.000.000 đồng của vợ chồng bà Dương Thị Đ, ông Nguyễn S nhưng chỉ với vai trò thực hành, giúp sức và bị cáo T chỉ được chia 25 triệu đồng. Bị cáo T đồng phạm với bị cáo T, nhưng không có tình tiết tăng nặng; có 2 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt 09 năm tù là dưới khung 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có cơ sở, đúng pháp luật. Xét, sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T đã nộp đủ 25.000.000 đồng (theo Biên lai thu số 0000023 ngày 10/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam), đây là số tiền chia theo phần trong nghĩa vụ liên đới mà Bản án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo T phải bồi thường và xét bị cáo T và bị cáo T có 1 con chung sinh ngày 10/10/2018 mới hơn 3 tuổi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần giảm nhẹ cho bị cáo T 1 phần hình phạt để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay.

[6] Xét kháng cáo đối với các vấn đề về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và các nội dung liên quan:

[6.1] Đối với kháng cáo của bị cáo T yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên trả lại bị cáo 11.000.000 đồng mà bị cáo T đã nộp trước khi xét xử sơ thẩm là thừa vì sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo T đã nộp đủ nghĩa vụ theo phần 25.000.000 đồng, cấp phúc thẩm không chấp nhận vì bị cáo T và bị cáo T có trách nhiệm liên đới bồi thường cho vợ chồng bà Đ nên nếu sau này 2 bị cáo bồi thường đủ tiền cho vợ chồng bà Đ thì bị cáo T có quyền yêu cầu bị cáo T trả lại.

[6.2] Đối với kháng cáo của người bị hại (vợ chồng ông Nguyễn S, bà Dương Thị Đ) cho rằng T và T đồng phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ông Bà,

nhưng Tòa sơ thẩm buộc T bồi thường 2,5 tỷ đồng, T bồi thường 25 triệu đồng là không đúng, lẽ ra phải buộc T và T chịu trách nhiệm liên đới, đồng thời yêu cầu trả hồ sơ điều tra bổ sung về các lô đất mà bị cáo T khai tại phiên tòa đã mua ở nhiều nơi để kê biên phát mại bồi thường cho Ông Bà, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: T và T đồng phạm chiếm đoạt của vợ chồng bà Đ 3.600.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc T và T liên đới bồi thường số tiền 2.525.000.000 đồng (*sau khi trừ số tiền 1.075.000.000 đồng đang tạm giữ tại cơ quan điều tra, Cục Thi hành án dân sự và truy thu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*) cho vợ chồng bà Đ là đúng pháp luật đã bảo đảm cho vợ chồng bà Đ sẽ được thi hành án đủ số tiền còn lại bị chiếm đoạt nếu T và T còn tài sản. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm ngoài tuyên T và T có trách nhiệm liên đới, còn chia theo phần, cấp phúc thẩm xét thấy, căn cứ việc T và T sống chung như vợ chồng, cả hai thừa nhận số tiền chiếm đoạt của vợ chồng bà Đ thì T sử dụng riêng chỉ chia cho T 25.000.000 đồng, căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án và căn cứ quy định tại Điều 587 Bộ luật dân sự 2015 (về trách nhiệm bồi thường liên đới, nhưng cần xác định theo phần tương ứng với mức độ lỗi) thì Tòa án cấp sơ thẩm ngoài tuyên buộc T và T có trách nhiệm liên đới, còn chia phần buộc T có nghĩa vụ bồi thường 25.000.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật. Đối với đề nghị của vợ chồng bà Đ yêu cầu trả hồ sơ điều tra bổ sung về các lô đất mà bị cáo T khai tại phiên tòa sơ thẩm đã mua ở nhiều nơi để kê biên phát mại bồi thường cho Ông Bà, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy T và T phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường cho vợ chồng bà Đ nên nếu phát hiện T và T còn tài sản ở đâu khác thì vợ chồng bà Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý thi hành án theo đúng quy định của pháp luật. Từ các lý do trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ các nội dung nêu trong đơn kháng cáo của vợ chồng bà Đ.

[6.3] Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án {ông Trần Cao T kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên truy thu, buộc ông T phải nộp lại 267.000.000 đồng vì theo ông T trước đó ông T và T góp tiền kinh doanh chung nhà hàng SHE, nhưng T chưa góp nên T đưa 267.000.000 đồng cho ông T là để trả nợ phần tiền góp vốn T chưa góp; bà Bùi Thị Ái D kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên truy thu, buộc bà D nộp lại 15.000.000 đồng vì theo bà D đây là tiền T vay bà D nên T trả lại bà D; bà Nguyễn Thị Quỳnh H kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên truy thu, buộc bà H nộp lại số tiền 587.000.000 đồng vì theo bà H đây là tiền T và T nhận sang nhượng lại nhà hàng SHE của bà H, khi sang nhượng nhà hàng thì bà H không hề biết đây là tiền bị cáo T và T có được do phạm tội}, cấp phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ việc T và T không có công ăn việc làm ổn định cho thu thập, căn cứ việc ngay sau khi chiếm đoạt số tiền rất lớn của vợ chồng bà Đ đã đưa số tiền tương đối lớn (đưa 267 triệu đồng cho ông T, đưa 587 triệu đồng cho bà H) và căn cứ vào lời khai của T đã tuyên truy thu, buộc ông T, bà D, bà H nộp lại số tiền nhận từ T và T là có cơ sở, đúng pháp luật, vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của họ.

[6.4] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn S (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là cha bị cáo T) cho rằng 06 thửa đất mà Tòa án tuyên kê biên giao Cục Thi hành án phát mại bồi thường cho các bị hại thực chất là tài sản của ông S, nhưng vì là cán bộ Nhà nước không tiện đứng tên nên ông S nhờ con trai (bị cáo T) đứng tên giúp nên ông S không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên kê biên thi hành án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đứng tên chủ sở hữu tài sản là bị cáo Bùi Trần Trọng T nên không chấp nhận kháng cáo của ông S.

[7] Các quyết định khác tại bản án sơ thẩm không có kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Bị cáo T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, bị cáo T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo T, các phần quyết định khác tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2021/HS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giữ nguyên, cụ thể như sau:

1. Về trách nhiệm hình sự:

- Tuyên bố bị cáo **Bùi Trần Trọng T** và bị cáo **Trần Thị T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

- Áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); xử phạt bị cáo **Bùi Trần Trọng T 15 (Mười lăm)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam ngày 10/4/2020. Phạt bổ sung bị cáo **Bùi Trần Trọng T** số tiền **50.000.000** đồng (*Năm mươi triệu đồng*) để sung công quỹ Nhà nước.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); xử phạt bị cáo **Trần Thị T 08 (tám)** năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự 2015, tuyên:

+ Buộc bị cáo Bùi Trần Trọng T bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Hồ Xuân H số tiền 821.300.000 đồng (Tám trăm hai mươi một triệu, ba trăm nghìn đồng) và bồi thường cho bà Nguyễn Thị N số tiền 860.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi triệu đồng).

+ Buộc bị cáo Bùi Trần Trọng T và bị cáo Trần Thị T liên đới bồi thường số tiền 3.200.000.000 đồng cho vợ chồng bà Dương Thị Đ (sau khi đã trừ số tiền

1.075.000.000 đồng đang tạm giữ tại cơ quan điều tra, Cục Thi hành án dân sự và truy thu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan); chia phần, cụ thể như sau:

- Bị cáo Bùi Trần Trọng T có nghĩa vụ bồi thường 3.175.000.000 đồng; trong đó 2.500.000.000 đồng tiền chiếm đoạt và 675.000.000 đồng tiền lãi.

- Bị cáo Trần Thị T có nghĩa vụ bồi thường 25.000.000 đồng (bị cáo T đã nộp đủ tại Biên lai thu số 0000023 ngày 10/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam).

Các quyết định khác còn lại tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2021/HS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giữ nguyên.

Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Bùi Trần Trọng T phải chịu 200.000 đồng.

- Bị cáo Trần Thị T không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Phòng HC-TP; lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân